

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD

Thời gian: 60 phút



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. B	16. D	21. A	26. C	31. A	36. C
2. B	7. B	12. D	17. C	22. A	27. B	32. C	37. C
3. A	8. A	13. C	18. A	23. B	28. C	33. B	38. C
4. C	9. A	14. B	19. D	24. A	29. B	34. C	39. C
5. A	10. A	15. C	20. B	25. B	30. A	35. B	40. B

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## Bài nghe 1:

**Hitomi:** Hi, Freddie. I went to Hardin Castle on Saturday.

**Freddie:** Did you go with your family or was it a class trip, Hitomi?

**Hitomi:** My class visited a factory. I went with the family who live next door to us.

**Freddie:** But the weather wasn't good on Saturday ...

**Hitomi:** Yeah, it rained, but I didn't mind. It wasn't cold and windy like today. Today's worse!

**Freddie:** I went to Hardin Castle last year. I saw the dining room ... but I liked upstairs better, especially the Queen's bathroom.

**Hitomi:** Me too! I thought the yellow bedroom was strange. Why did you go to the castle? Was it to take photos? I know that's your hobby.

**Freddie:** To get some information about wild birds. And I saw my history teacher when I was there!

**Hitomi:** Did you talk to him?

**Freddie:** Yes. There are lots of interesting things to do at the castle. Next week, there's a race. You have to run five kilometres. Then, next month, you can see some cars that are over fifty years old!

**Hitomi:** Do they do painting courses?

**Freddie:** The next one's next summer!

## Tạm dịch:

**Hitomi:** Chào, Freddie. Mình đã đến Lâu đài Hardin vào thứ Bảy.

**Freddie:** Bạn đi cùng gia đình hay là chuyến đi của lớp vậy, Hitomi?

**Hitomi:** Lớp mình đã đến thăm một nhà máy. Mình đã đi cùng gia đình sống cạnh nhà mình.

**Freddie:** Nhưng thời tiết hôm thứ Bảy không tốt lắm...

**Hitomi:** Ừ, trời mưa, nhưng mình không quan tâm. Không lạnh và gió như hôm nay. Hôm nay còn tệ hơn!

**Freddie:** Năm ngoái mình đã đến lâu đài Hardin. Mình đã thấy phòng ăn... nhưng mình thích tầng trên hơn, đặc biệt là phòng tắm của Nữ hoàng.

**Hitomi:** Mình cũng vậy! Mình thấy phòng ngủ màu vàng trông lạ quá. Tại sao bạn lại đến lâu đài? Có phải để chụp ảnh không? Mình biết đó là sở thích của bạn.

**Freddie:** Để tìm hiểu thêm thông tin về các loài chim hoang dã. Và mình đã gặp giáo viên dạy lịch sử của mình khi ở đó!

**Hitomi:** Bạn đã nói chuyện với thầy ấy chưa?

**Freddie:** Có. Có rất nhiều điều thú vị để làm ở lâu đài. Tuần tới, sẽ có một cuộc đua. Bạn phải chạy năm km. Sau đó, tháng tới, bạn có thể thấy một số chiếc xe đã hơn năm mươi năm tuổi!

**Hitomi:** Họ có mở khóa học vẽ không?

**Freddie:** Khóa tiếp theo là vào mùa hè năm sau!

### Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 1. C

Who did Hitomi go to Hardin Castle with?

(Hitomi đã đi đến Lâu đài Hardin với ai?)

A. her classmates

(bạn cùng lớp của cô ấy)

B. her family

(gia đình cô ấy)

C. her neighbours

(hàng xóm của cô ấy)

**Thông tin:** [Hitomi] I went with the family who live next door to us.

(Mình đã đi cùng gia đình sống bên cạnh chúng mình.)

Chọn C

### 2. B

What was the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)

A. cold (lạnh)

B. wet (ướt)

C. windy (gió)

**Thông tin:** [Hitomi] Yeah, it rained, but I didn't mind. It wasn't cold and windy like today. Today's worse!

(Vâng, trời mưa, nhưng tôi không bận tâm. Trời không lạnh và gió như hôm nay. Hôm nay còn tệ hơn!)

Chọn B

**3. A**

What do Hitomi and Freddie both like best at Hardin Castle?

(Hitomi và Freddie thích nhất điều gì ở Lâu đài Hardin?)

A. the Queen's bathroom

(Phòng tắm của Nữ hoàng)

B. the yellow bedroom

(Phòng ngủ màu vàng)

C. the dining room

(Phòng ăn)

**Thông tin:**

**Freddie:** I went to Hardin Castle last year. I saw the dining room ... but I liked upstairs better, especially the Queen's bathroom.

(Mình đã đến Lâu đài Hardin năm ngoái. Mình đã thấy phòng ăn... nhưng mình thích tầng trên hơn, đặc biệt là phòng tắm của Nữ hoàng.)

**Hitomi:** Me too!

(Mình cũng vậy!)

Chọn A

**4. C**

Freddie went to the castle because he wanted \_\_\_\_\_.

(Freddie đã đến lâu đài vì anh ấy muốn \_\_\_\_\_.)

A. to learn about history

(để tìm hiểu về lịch sử)

B. to take photos

(để chụp ảnh)

C. to find out about birds

(để tìm hiểu về các loài chim)

**Thông tin:** [Freddie] To get some information about wild birds. And I saw my history teacher when I was there!

(Để có thêm thông tin về các loài chim hoang dã. Và mình đã gặp giáo viên dạy lịch sử của mình khi mình ở đó!)

Chọn C

**Bài nghe 2:**

**MC:** Good afternoon. On the show today is nutrition expert Dr. Francis Cooper. He's going to give our listeners some advice about eating a balanced diet. Welcome, Dr. Cooper.

**Dr. Cooper:** Thank you.

**MC:** So what's the most important thing to remember about healthy food?

**Dr. Cooper:** The most important thing to do every day is eat fruit and vegetables.

**MC:** And how does it help our body?

**Dr. Cooper:** Well, fruit and vegetables have lots of the vitamins and minerals. Our bodies need most.

**MC:** I see. What are the tips you have?

**Dr. Cooper:** Yes, we all need protein to help our bodies build and repair bones and muscles. It is especially important for children and teens because they are growing.

**MC:** Some people believe that we shouldn't eat any carbs for a healthy diet. What do you think?

**Dr. Cooper:** We should eat carbs because they are the main source of energy for our body.

**MC:** Interesting. Is there anything we should avoid in our diet?

**Dr. Cooper:** We should avoid sugary foods and drinks; they can make it hard to manage our weight.

**MC:** Thank you for the advice, Dr. Cooper.

**Tạm dịch:**

**MC:** Chào buổi chiều. Chuyên gia dinh dưỡng Tiến sĩ Francis Cooper sẽ có mặt trong chương trình hôm nay. Ông sẽ đưa ra cho thính giả của chúng ta một số lời khuyên về chế độ ăn uống cân bằng. Chào mừng Tiến sĩ Cooper.

**Tiến sĩ Cooper:** Cảm ơn bạn.

**MC:** Vậy điều quan trọng nhất cần nhớ về thực phẩm lành mạnh là gì?

**Tiến sĩ Cooper:** Điều quan trọng nhất cần làm mỗi ngày là ăn trái cây và rau.

**MC:** Và điều đó có ích gì cho cơ thể chúng ta?

**Tiến sĩ Cooper:** Vâng, trái cây và rau có rất nhiều vitamin và khoáng chất. Cơ thể chúng ta cần nhất.

**MC:** Tôi hiểu rồi. Ông có lời khuyên gì không?

**Tiến sĩ Cooper:** Vâng, tất cả chúng ta đều cần protein để giúp cơ thể xây dựng và phục hồi xương và cơ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với trẻ em và thanh thiếu niên vì chúng đang trong giai đoạn phát triển.

**MC:** Một số người tin rằng chúng ta không nên ăn bất kỳ loại carbohydrate nào để có chế độ ăn uống lành mạnh. Ông nghĩ sao?

**Tiến sĩ Cooper:** Chúng ta nên ăn carbohydrate vì chúng là nguồn năng lượng chính cho cơ thể.

**MC:** Thú vị. Có điều gì chúng ta nên tránh trong chế độ ăn uống của mình không?

**Tiến sĩ Cooper:** Chúng ta nên tránh đồ ăn và đồ uống có đường; chúng có thể khiến chúng ta khó kiểm soát cân nặng.

**MC:** Cảm ơn lời khuyên của Tiến sĩ Cooper.

**Lời giải chi tiết:**

**5. A**

There are lots of vitamins and minerals in fruit and vegetables.

(Trong trái cây và rau quả có rất nhiều vitamin và khoáng chất.)

**Thông tin:** [Dr Cooper] Well, fruit and vegetables have lots of the vitamins and minerals.

(À, rau quả có rất nhiều vitamin và khoáng chất.)

**6. A**

Protein is especially important for teens and children.

(Protein đặc biệt quan trọng đối với thanh thiếu niên và trẻ em.)

**Thông tin:** [Dr Cooper] Yes, we all need protein to help our bodies build and repair bones and muscles. It is especially important for children and teens because they are growing.

(Đúng vậy, tất cả chúng ta đều cần protein để giúp cơ thể xây dựng và sửa chữa xương và cơ bắp. Điều này đặc biệt quan trọng đối với trẻ em và thanh thiếu niên vì chúng đang lớn lên.)

**7. B**

We should give up carbs to have a healthy diet.

(Chúng ta nên từ bỏ carbs để có chế độ ăn uống lành mạnh.)

**Thông tin:** [Dr Cooper] We should eat carbs because they are the main source of energy for our body.

(Chúng ta nên ăn carbs vì chúng là nguồn năng lượng chính cho cơ thể.)

**8. A**

Sugary foods and drinks can cause weight problems.

(Thực phẩm và đồ uống có đường có thể gây ra vấn đề về cân nặng.)

**Thông tin:** [Dr Cooper] We should avoid sugary foods and drinks; they can make it hard to manage our weight.

(Chúng ta nên tránh đồ ăn, đồ uống có đường; chúng có thể gây khó khăn cho việc kiểm soát cân nặng của chúng ta.)

**9. A****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. stomach /'stʌmək/
- B. sandwich /'sæŋ.wɪtʃ/
- C. lunch /lʌntʃ/
- D. chips /tʃɪps/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn A

**10. A****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.



- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. change /tʃeɪndʒ/

B. agree /ə'gri:/

C. balance /'bæləns/

D. apply /ə'plai/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn A

**11. B**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. detox /'di:tɒks/ => trọng âm 1

B. remove /rɪ'mu:v/ => trọng âm 2

C. follow /'fɒləʊ/ => trọng âm 1

D. focus /'fəʊkəs/ => trọng âm 1

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**12. D**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. nourishing /'nʌrɪʃɪŋ/ => trọng âm 1

B. popular /'pɒpjʊlə/ => trọng âm 1

C. natural /'nætʃərəl/ => trọng âm 1

D. addicted /ə'dɪktɪd/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 13. C

#### Phương pháp:

- Dựa vào “than” để áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Chúa Mountain is \_\_\_\_\_ than Bà Đen Mountain.**

(*Núi Chúa \_\_\_\_\_ hơn núi Bà Đen.*)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + tobe + adj + ER + than + S2.

- A. not high: *không cao* => loại
- B. not as high => sai công thức so sánh hơn => loại
- C. a bit higher: *cao hơn một chút*
- D. as high => sai công thức so sánh hơn > loại

Câu hoàn chỉnh: Chúa Mountain is **a bit higher** than Bà Đen Mountain.

(*Núi Chúa cao hơn núi Bà Đen một chút.*)

Chọn C

### 14. B

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “avoid” để xác định dạng động từ theo sau phù hợp
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Doctors suggest \_\_\_\_\_ foods that are high in calcium like cheese and yogurt to protect bone health.**

(*Các bác sĩ gợi ý \_\_\_\_\_ thực phẩm giàu canxi như phô mai và sữa chua để bảo vệ sức khỏe của xương.*)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “suggest” (*đề nghị*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Doctors suggest **eating** foods that are high in calcium like cheese and yogurt to protect bone health.

(*Các bác sĩ khuyên ăn thực phẩm giàu canxi như phô mai và sữa chua để bảo vệ sức khỏe của xương.*)

Chọn B

### 15. C

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “the risk” và cách sử dụng các từ nối để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Many young people use a lot of sugary drinks \_\_\_\_\_ the risk of getting obese.**

(Nhiều bạn trẻ dùng nhiều đồ uống có đường \_\_\_\_\_ nguy cơ béo phì.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. because + S + V: bởi vì => loại
- B. although + S + V: mặc dù => loại
- C. despite + N: bất chấp
- D. because of + N: bởi vì

Câu hoàn chỉnh: Many young people use a lot of sugary drinks **despite** the risk of getting obese.

(Nhiều bạn trẻ sử dụng nhiều đồ uống có đường bất chấp nguy cơ béo phì.)

Chọn C

**16. D**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Our teacher explained that our body needed \_\_\_\_\_ to store energy and protect its vital organs.**

(Giáo viên của chúng tôi giải thích rằng cơ thể chúng tôi cần \_\_\_\_\_ để dự trữ năng lượng và bảo vệ các cơ quan quan trọng của nó.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. nutrients (n): chất dinh dưỡng
- B. calories (n): calo
- C. chemicals (n): chất hóa học
- D. fat (n): chất béo

Câu hoàn chỉnh: Our teacher explained that our body needed **fat** to store energy and protect its vital organs.

(Giáo viên của chúng tôi giải thích rằng cơ thể chúng tôi cần chất béo để dự trữ năng lượng và bảo vệ các cơ quan quan trọng.)

Chọn D

**17. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.



**A digital \_\_\_\_\_ creates visual art using digital tools and technologies.**

(Một \_\_\_\_\_ kỹ thuật số tạo ra nghệ thuật thị giác bằng cách sử dụng các công cụ và công nghệ kỹ thuật số.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. designer (n): nhà thiết kế
- B. guard (n): người bảo vệ
- C. artist (n): nghệ sĩ
- D. technician (n): kỹ thuật viên

Câu hoàn chỉnh: A digital **artist** creates visual art using digital tools and technologies.

(Một nghệ sĩ kỹ thuật số tạo ra nghệ thuật thị giác bằng cách sử dụng các công cụ và công nghệ kỹ thuật số.)

Chọn C

**18. A**

**Phương pháp:**

- Dựa vào dấu hiệu thời gian “in the future” và động từ “believe” để chia thì tương lai đơn
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**I believe that robotic surgeon \_\_\_\_\_ an important job in the future.**

(Tôi tin rằng bác sĩ phẫu thuật robot \_\_\_\_\_ là một công việc quan trọng trong tương lai.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc thì tương lai đơn diễn tả quan điểm cá nhân: S + will + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: I believe that robotic surgeon **will be** an important job in the future.

(Tôi tin rằng bác sĩ phẫu thuật robot sẽ là một công việc quan trọng trong tương lai.)

Chọn A

**19. D**

**Phương pháp:**

- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Earth Day, \_\_\_\_\_ in 1970 by environmental activist John McConnell, is celebrated every year on April 22 to raise awareness about environmental protection.**

(Ngày Trái đất, \_\_\_\_\_ năm 1970 bởi nhà hoạt động môi trường John McConnell, được tổ chức hàng năm vào ngày 22 tháng 4 để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.)

**Lời giải chi tiết:**

A. when is founded: => loại vì “when” không được làm chủ ngữ đứng trước động từ.

B. that was founded => loại vì “that” không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định.

C. who founded: *người mà thành lập* => “loại” vì “who” chỉ thay thế cho danh từ chỉ người

D. which was founded: *cái mà được thành lập* => “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ => đúng

Câu hoàn chỉnh: Earth Day, **which was founded** in 1970 by environmental activist John McConnell, is celebrated every year on April 22 to raise awareness about environmental protection.

(Ngày Trái đất, *cái mà được thành lập* vào năm 1970 bởi nhà hoạt động môi trường John McConnell, được tổ chức hàng năm vào ngày 22 tháng 4 để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.)

Chọn D

## 20. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

### Lời giải chi tiết:

Tom: Bạn thích loại bài tập nào? - James: Tôi nghĩ \_\_\_\_\_.

A. Tôi tập thể dục hàng ngày.

B. Tôi sẽ học bơi.

C. Tôi sẽ bỏ hút thuốc.

D. Tôi nghiện rượu.

Chọn B

## 21. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Our \_\_\_\_\_ offers guided trips to beautiful locations across the country.**

( \_\_\_\_\_ của chúng tôi cung cấp các chuyến đi có hướng dẫn đến các địa điểm đẹp trên khắp đất nước.)

### Lời giải chi tiết:

A. company (n): công ty

B. tourist (n): du khách

C. guide (n): người hướng dẫn

D. staff (n): nhân viên

Câu hoàn chỉnh: Our **company** offers guided trips to beautiful locations across the country.

(*Công ty chúng tôi cung cấp các chuyến đi có hướng dẫn đến các địa điểm đẹp trên khắp đất nước.*)

Chọn A

## 22. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Our guides are highly trained and will provide you with \_\_\_\_\_ information about each site you visit.**

*(Hướng dẫn viên của chúng tôi được đào tạo bài bản và sẽ cung cấp cho bạn thông tin \_\_\_\_\_ về từng địa điểm bạn ghé thăm.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. useful (adj): hữu ích
- B. usual (adj): thông thường
- C. usualness (n): sự thông thường
- D. useless (adj): vô ích

Câu hoàn chỉnh: Our guides are highly trained and will provide you with **useful** information about each site you visit.

*(Hướng dẫn viên của chúng tôi được đào tạo chuyên sâu và sẽ cung cấp cho bạn thông tin hữu ích về từng trang web bạn truy cập.)*

Chọn A

## 23. B

**Phương pháp:**

- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Each of our packages, \_\_\_\_\_ is tailored to your needs, ensures a memorable experience.**

*(Mỗi gói của chúng tôi, \_\_\_\_\_ đều được điều chỉnh theo nhu cầu của bạn, đảm bảo mang lại trải nghiệm đáng nhớ.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. that => loại vì “that” không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định.
- B. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ => đúng
- C. whose: *cái mà có* => thay thế cho tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại
- D. who: *người mà* => thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ => loại

Câu hoàn chỉnh: Each of our packages, **which** is tailored to your needs, ensures a memorable experience.

*(Mỗi gói của chúng tôi, cái mà được điều chỉnh theo nhu cầu của bạn, đảm bảo mang lại trải nghiệm đáng nhớ.)*

Chọn B

24. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Just pack your essentials, and we'll \_\_\_\_\_ the rest!**

(Chỉ cần đóng gói những thứ cần thiết của bạn và chúng tôi sẽ \_\_\_\_\_ phần còn lại!)

**Lời giải chi tiết:**

A. take care of (phr.v): lo lắng, chăm sóc

B. take up (phr.v): bắt đầu sở thích mới

C. bring on (phr.v): dẫn đến

D. look at (phr.v): nhìn vào

Câu hoàn chỉnh: Just pack your essentials, and we'll **take care of** the rest!

(Chỉ cần đóng gói những thứ cần thiết của bạn, và chúng tôi sẽ lo phần còn lại!)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

Welcome to Adventure Tours!

Are you ready for an exciting journey? Our (21) **company** offers guided trips to beautiful locations across the country. Each tour is designed to make your experience unforgettable. Our guides are highly trained and will provide you with (22) **useful** information about each site you visit.

Our customised packages include guided tours to historic cities and scenic destinations. These tours are carefully planned to suit your preferences. Each of our packages, (23) **which** is tailored to your needs, ensures a memorable experience.

Remember to book early as spots fill up quickly. Just pack your essentials, and we'll (24) **take care of** the rest!

**Tạm dịch**

Chào mừng bạn đến với Du lịch mạo hiểm!

Bạn đã sẵn sàng cho một cuộc hành trình thú vị chưa? (21) Công ty của chúng tôi cung cấp các chuyến đi có hướng dẫn đến các địa điểm đẹp trên khắp đất nước. Mỗi chuyến tham quan được thiết kế để mang lại trải nghiệm khó quên cho bạn. Hướng dẫn viên của chúng tôi được đào tạo chuyên sâu và sẽ cung cấp cho bạn thông tin (22) hữu ích về từng trang web bạn truy cập.

Các gói tùy chỉnh của chúng tôi bao gồm các chuyến tham quan có hướng dẫn đến các thành phố lịch sử và các điểm đến tuyệt đẹp. Những chuyến tham quan này được lên kế hoạch cẩn thận để phù hợp với sở thích của bạn. Mỗi gói của chúng tôi, (23) cái mà được điều chỉnh theo nhu cầu của bạn, đảm bảo mang lại trải nghiệm đáng nhớ.

Hãy nhớ đặt chỗ sớm vì chỗ trống sẽ đầy nhanh chóng. Chỉ cần đóng gói những thứ cần thiết của bạn, và chúng tôi sẽ (24) lo phần còn lại!

### 25. B

#### Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “for” để chọn dạng động từ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Exercise is important for \_\_\_\_\_ weight and keeping it off.**

(Tập thể dục rất quan trọng để \_\_\_\_\_ cân nặng và giữ nó ở mức ổn định.)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau giới từ “for” (cho) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Exercise is important for **losing** weight and keeping it off.

(Tập thể dục rất quan trọng để giảm cân nặng và giữ nó ở mức ổn định.)

Chọn B

### 26. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It helps your body burn more calories and build and maintain muscles. \_\_\_\_\_, it can prevent some diseases.**

(Nó giúp cơ thể bạn đốt cháy nhiều calo hơn, xây dựng và duy trì cơ bắp. \_\_\_\_\_, nó có thể ngăn ngừa một số bệnh.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. Therefore: do đó
- B. However: tuy nhiên
- C. Also: Ngoài ra
- D. As a result: kết quả là

Câu hoàn chỉnh: It helps your body burn more calories and build and maintain muscles. **Also**, it can prevent some diseases.

(Nó giúp cơ thể bạn đốt cháy nhiều calo hơn, xây dựng và duy trì cơ bắp. Ngoài ra, nó còn có thể ngăn ngừa một số bệnh.)

Chọn C

### 27. B

#### Phương pháp:



- Dựa vào danh từ “risk” để chọn giới từ phù hợp
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Exercise lowers cholesterol and blood pressure, which reduces the risk \_\_\_\_\_ heart attacks and certain cancers.**

(Tập thể dục làm giảm cholesterol và huyết áp, làm giảm nguy cơ \_\_\_\_\_ đau tim và một số bệnh ung thư.)

#### Lời giải chi tiết:

Cụm từ “risk + OF”: nguy cơ

Câu hoàn chỉnh: Exercise lowers cholesterol and blood pressure, which reduces the risk **of** heart attacks and certain cancers.

(Tập thể dục làm giảm cholesterol và huyết áp, giúp giảm nguy cơ bị đau tim và một số bệnh ung thư.)

Chọn B

#### 28. C

##### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Experts suggest \_\_\_\_\_ the 80/20 rule,**

(Các chuyên gia đề xuất \_\_\_\_\_ quy tắc 80/20,)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “suggest” (đề xuất) cần một động từ ở dạng V-ing

Câu hoàn chỉnh: Experts suggest **following** the 80/20 rule,

(Các chuyên gia khuyên bạn tuân theo quy tắc 80/20,)

Chọn C

#### 29.

##### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “could” và dạng động từ “not to drink” để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**For example, instead of jogging for 30 minutes to burn 500 calories, you could \_\_\_\_\_ not to drink sugary drinks.**

(Ví dụ, thay vì chạy bộ trong 30 phút để đốt cháy 500 calo, bạn có thể \_\_\_\_\_ không uống đồ uống có đường.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. select (v): chọn lựa
- B. choose (v): chọn
- C. opt for + N hoặc V-ing : chọn => loại
- D. decide on: quyết định

Câu hoàn chỉnh: For example, instead of jogging for 30 minutes to burn 500 calories, you could **choose** not to drink sugary drinks.

(Ví dụ, thay vì chạy bộ trong 30 phút để đốt cháy 500 calo, bạn có thể chọn không uống đồ uống có đường.)

Chọn

**30. A****Phương pháp:**

- Dựa vào “and” và “eat healthily” để chọn cấu trúc song song tương ứng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Overall, to lose weight, it's important to eat healthily and \_\_\_\_\_**

(Nhìn chung, để giảm cân, điều quan trọng là phải ăn uống lành mạnh và \_\_\_\_\_)

**Lời giải chi tiết:**

Trước “and” là một động từ ở dạng Vo (nguyên thể) nên sau “and” cũng cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Overall, to lose weight, it's important to eat healthily and **stay active**.

(Nhìn chung, để giảm cân, điều quan trọng là phải ăn uống lành mạnh và duy trì hoạt động.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

When you lose weight, your body burns more calories than it takes in. You can do this by eating less highcalorie foods, being more active, or doing both. Exercise is important for (25) **losing** weight and keeping it off. It helps your body burn more calories and build and maintain muscles. (26) **Also**, it can prevent some diseases. Exercise lowers cholesterol and blood pressure, which reduces the risk (27) **of** heart attacks and certain cancers.

However, just exercising won't make you lose weight if you eat too much. Experts suggest (28) **following** the 80/20 rule, which says that 80% of weight loss comes from a healthy diet, while only 20% comes from physical activity. For example, instead of jogging for 30 minutes to burn 500 calories, you could (29) **choose** not to drink sugary drinks.

Overall, to lose weight, it's important to eat healthily and (30) **stay active**, rather than just cutting calories or exercising too much.

**Tam dịch**

Khi bạn giảm cân, cơ thể bạn đốt cháy nhiều calo hơn mức nạp vào. Bạn có thể làm điều này bằng cách ăn ít thực phẩm có hàm lượng calo cao hơn, vận động nhiều hơn hoặc thực hiện cả hai. Tập thể dục là quan trọng để (25) giảm cân và giữ cân. Nó giúp cơ thể bạn đốt cháy nhiều calo hơn, xây dựng và duy trì cơ bắp. (26) Ngoài ra, nó có thể ngăn ngừa một số bệnh. Tập thể dục làm giảm cholesterol và huyết áp, làm giảm nguy cơ (27) bị đau tim và một số bệnh ung thư.

Tuy nhiên, chỉ tập thể dục sẽ không làm bạn giảm cân nếu bạn ăn quá nhiều. Các chuyên gia đề nghị (28) tuân theo quy tắc 80/20, trong đó nói rằng 80% việc giảm cân đến từ chế độ ăn uống lành mạnh, trong khi chỉ 20% đến từ hoạt động thể chất. Ví dụ, thay vì chạy bộ trong 30 phút để đốt cháy 500 calo, bạn có thể (29) chọn không uống đồ uống có đường.

Nhìn chung, để giảm cân, điều quan trọng là phải ăn uống lành mạnh và (30) duy trì hoạt động, thay vì chỉ cắt giảm lượng calo hoặc tập thể dục quá nhiều.

### **Bài đọc hiểu:**

Blue Zones are special places where people live longer and healthier lives. People in Blue Zones often live to the age of 100 and beyond. Currently, there are five Blue Zones in the world: Okinawa (Japan), Sardinia (Italy), the Nicoya Peninsula (Costa Rica), Ikaria (Greece), and Loma Linda (California, USA). Here are some secrets to a longer life shared by the residents living in Blue Zones.

#### ***Plant-based diet and beans***

One of the most important things is to eat a lot of vegetables, especially a wide **choice** of beans, from black beans to lentils, chickpeas, white beans, and soybeans. The people here also drink wine and alcohol **moderately** and regularly with their friends.

#### ***Natural movement***

Next is to engage in physical activities. The people in Blue Zones move naturally all day like walking, gardening, and doing housework. The special thing is that these activities take place regularly in nature. **This** helps them to breathe fresh air and receive sunlight on their skin, promoting the production of vitamin D.

#### ***Stress-free lifestyle and strong community***

The third secret is to maintain a stress-free and community-oriented lifestyle. The residents here have low levels of stress. They relieve stress with daily habits such as praying, meeting and talking happily with their relatives and friends. Social connections are also important here; they come together regularly to share meals, engage in meaningful conversations, and support one another.

Good diet, physical activities, and stress-free lifestyle are what people in Blue Zones follow to have long and healthy lives. By learning and applying these ideas, we can improve both the length and the quality of our lives.

### **Tam dịch**

Vùng xanh là những nơi đặc biệt nơi mọi người sống lâu hơn và khỏe mạnh hơn. Người dân ở Vùng xanh thường sống đến 100 tuổi trở lên. Hiện tại, trên thế giới có 5 Vùng xanh: Okinawa (Nhật Bản), Sardinia (Ý),

Bán đảo Nicoya (Costa Rica), Ikaria (Hy Lạp) và Loma Linda (California, Hoa Kỳ). Dưới đây là một số bí quyết sống lâu hơn được chia sẻ bởi những cư dân sống ở Vùng xanh.

**Chế độ ăn dựa trên thực vật và đậu**

Một trong những điều quan trọng nhất là phải ăn nhiều rau, đặc biệt là nhiều loại đậu, từ đậu đen đến đậu lăng, đậu xanh, đậu trắng và đậu nành. Người dân ở đây cũng uống rượu, bia vừa phải và thường xuyên cùng bạn bè.

**Chuyển động tự nhiên**

Tiếp theo là tham gia các hoạt động thể chất. Người dân ở Vùng xanh di chuyển tự nhiên cả ngày như đi bộ, làm vườn, làm việc nhà. Điều đặc biệt là những hoạt động này diễn ra thường xuyên trong tự nhiên. Điều này giúp họ được hít thở không khí trong lành và đón nhận ánh nắng mặt trời trên da, thúc đẩy quá trình sản xuất vitamin D.

**Lối sống không căng thẳng và cộng đồng vững mạnh**

Bí quyết thứ ba là duy trì lối sống không căng thẳng và hướng tới cộng đồng. Người dân ở đây có mức độ căng thẳng thấp. Họ giải tỏa căng thẳng bằng những thói quen hàng ngày như cầu nguyện, gặp gỡ, trò chuyện vui vẻ với người thân, bạn bè. Ở đây kết nối xã hội cũng rất quan trọng; họ thường xuyên gặp nhau để chia sẻ bữa ăn, tham gia vào những cuộc trò chuyện ý nghĩa và hỗ trợ lẫn nhau.

Chế độ ăn uống tốt, hoạt động thể chất và lối sống không căng thẳng là những gì người dân ở Vùng xanh tuân theo để có cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh. Bằng cách học và áp dụng những ý tưởng này, chúng ta có thể cải thiện cả thời gian lẫn chất lượng cuộc sống.

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

**31. A**

What is the best title for the passage?

(Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?)

A. Blue Zones: Pathways to a Longer Life

(Vùng xanh: Con đường dẫn đến cuộc sống lâu hơn)

B. Blue Zones: A Journey to 100 years old

(Vùng xanh: Hành trình 100 tuổi)

C. Stories from the People in Blue Zones

(Những câu chuyện từ những người dân ở Vùng Xanh)

D. Tips for Visiting Blue Zones

(Lời khuyên khi tham quan Vùng xanh)

Chọn A

**32. C**

Which word can best replace the word **choice** in paragraph 2?

(Từ nào có thể thay thế tốt nhất cho từ “choice” trong đoạn 2?)

A. difference

(sự khác biệt)

B. option

(sự lựa chọn)

C. variety

(đa dạng)

D. limitation

(hạn chế)

**Thông tin:** One of the most important things is to eat a lot of vegetables, especially a wide **choice** of beans, from black beans to lentils, chickpeas, white beans, and soybeans.

(Một trong những điều quan trọng nhất là phải ăn nhiều rau, đặc biệt là đa dạng các loại đậu, từ đậu đen đến đậu lăng, đậu xanh, đậu trắng và đậu nành.)

Chọn C

**33. B**

Which has the OPPOSITE meaning to the word **moderately** in paragraph 2?

(Từ nào có nghĩa NGƯỢC với từ “moderately” ở đoạn 2?)

A. slightly

(hơi hơi)

B. excessively

(quá mức)

C. fairly

(khá)

D. reasonably

(hợp lý)

**Thông tin:** The people here also drink wine and alcohol **moderately** and regularly with their friends.

(Người dân ở đây cũng uống rượu vừa phải và thường xuyên với bạn bè.)

Chọn B

**34. C**

What does the word **this** in paragraph 3 refer to?

(Từ “this” trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?)

A. doing housework all day

(làm việc nhà cả ngày)

B. promoting vitamin D production



(thúc đẩy sản xuất vitamin D)

C. doing physical activities in nature

(thực hiện các hoạt động thể chất trong tự nhiên)

D. walking in fresh air

(đi dạo trong không khí trong lành)

**Thông tin:** The special thing is that these activities take place regularly in nature. **This** helps them to breathe fresh air and receive sunlight on their skin, promoting the production of vitamin D.

(Điều đặc biệt là những hoạt động này diễn ra thường xuyên trong tự nhiên. Điều này giúp chúng được hít thở không khí trong lành và đón nhận ánh nắng mặt trời trên da, thúc đẩy quá trình sản xuất vitamin D.)

Chọn C

### 35. B

According to the passage, which is NOT mentioned about the people in Blue Zones?

(Theo đoạn văn, điều nào KHÔNG được đề cập đến về những người ở Vùng xanh?)

A. They often include beans in their meals.

(Họ thường dùng đậu trong bữa ăn của mình.)

**Thông tin:** One of the most important things is to eat a lot of vegetables, especially a wide choice of beans, from black beans to lentils, chickpeas, white beans, and soybeans.

(Một trong những điều quan trọng nhất là phải ăn nhiều rau, đặc biệt là nhiều loại đậu, từ đậu đen đến đậu lăng, đậu xanh, đậu trắng và đậu nành.)

B. They make wine from beans. => không có thông tin liên quan => sai

(Họ làm rượu từ đậu.)

C. They do exercise outside in nature regularly.

(Họ tập thể dục ngoài trời thường xuyên.)

**Thông tin:** The special thing is that these activities take place regularly in nature.

(Điều đặc biệt là những hoạt động này diễn ra thường xuyên trong tự nhiên.)

D. They don't get high levels of stress.

(Họ không bị căng thẳng ở mức độ cao.)

**Thông tin:** The residents here have low levels of stress.

(Cư dân ở đây có mức độ căng thẳng thấp.)

Chọn B

### 36. C

The writer explains each secret by giving \_\_\_\_\_.

(Người viết giải thích từng bí mật bằng cách đưa ra \_\_\_\_\_.)

A. numbers

(con số)

B. instructions

(hướng dẫn)

C. examples

(ví dụ)

D. quotes

(trích dẫn)

**Thông tin:** Mỗi bí mật được minh họa bằng lời giải thích hoặc mô tả, chẳng hạn như các hoạt động cụ thể như ăn đậu, đi bộ hoặc giao tiếp xã hội.

Chọn C

### 37. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc và nghĩa chính xác để chọn đáp án đúng

**The city is home to several historic landmarks that attract thousands of tourists each year.**

(Thành phố này là nơi có nhiều địa danh lịch sử thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Thousands of tourist are attracted each year by the historic landmarks in the city. => sai danh từ “tourist” (du khách) => theo sau “thousands of” (hàng ngàn) cần một danh từ đếm được số nhiều => “tourist” phải có “s” => loại

B. The city, where thousands of tourists visit each year, have several historic landmarks. => sai động từ chia thì “have” => chủ ngữ số ít “the city” => động từ “have” phải chia là “has” => loại

C. The city attracts thousands of tourists every year because of its historic landmarks. => đúng nghĩa

D. Thousands of tourists visit the city each year because it has many historic attractions. => sai cách dùng từ vựng => không chính xác về nghĩa gốc.

(Hàng ngàn khách du lịch đến thăm thành phố mỗi năm vì nó có nhiều điểm tham quan lịch sử.)

**The city is home to several historic landmarks that attract thousands of tourists each year.**

(Thành phố này là nơi có nhiều địa danh lịch sử thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.)

Câu tương ứng: **The city attracts thousands of tourists every year because of its historic landmarks.**

(Thành phố thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm vì những địa danh lịch sử của nó.)

Chọn C

### 38.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu hỏi gián tiếp với Wh-để chọn đáp án đúng.

**Could you show me where I can get information about upcoming community events?**

(Bạn có thể chỉ cho tôi nơi tôi có thể lấy thông tin về các sự kiện cộng đồng sắp tới không?)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu hỏi gián tiếp với Wh-: S + V + Wh- + TO Vo (nguyên thể).

- A. Could you show me where to finding out about upcoming community events? => sai dạng động từ “to finding” => loại
- B. Could you show me where find out about upcoming community events? => sai dạng động từ “find” => loại
- C. Could you show me where to find out about upcoming community events? => đúng
- D. Could you show me where finding out about upcoming community events? => sai dạng động từ “finding” => loại

**Could you show me where I can get information about upcoming community events?**

(Bạn có thể chỉ cho tôi nơi tôi có thể lấy thông tin về các sự kiện cộng đồng sắp tới không?)

Câu tương ứng: **Could you show me where to find out about upcoming community events?**

(Bạn có thể chỉ cho tôi nơi để tìm hiểu về các sự kiện cộng đồng sắp tới không?)

Chọn C

**39. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No.
- Dựa vào cấu trúc câu tường thuật đúng để chọn đáp án phù hợp.

**Biologist / ask / coral reefs / suffer / damage / pollution.**

(Nhà sinh vật học / hỏi / rạn san hô / chịu đựng / thiệt hại / ô nhiễm.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật ở dạng quá khứ đơn “asked” (hỏi): S + asked + if / whether + S + V (lùi thì – V2 hoặc had V3/ed)

- A. The biologist asked if the coral reefs suffer damage because of pollution. => sai thì của động từ “suffer” => phải ở dạng V2/ed => loại
- B. The biologist asked whether pollution damaged the coral reefs. => sai trật tự câu so với đề => loại
- C. The biologist asked whether the coral reefs had suffered damage due to pollution. => đúng
- D. The biologist asked if coral reefs were suffer damage from pollution. => sai dạng động từ “were suffer” do động từ tobe không đi chung với động từ nguyên mẫu => loại

Câu hoàn chỉnh: **The biologist asked whether the coral reefs had suffered damage due to pollution.**

(Nhà sinh vật học hỏi liệu các rạn san hô có bị thiệt hại do ô nhiễm hay không.)

Chọn C

**40. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến mệnh đề quan hệ.
- Dựa vào cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.

**The United States / country / people / speak / English / native language.**

(Hoa Kỳ / đất nước / con người / nói / tiếng Anh / ngôn ngữ bản địa.)

A. The United States is a country which people speak English as a native language. => “which” (cái mà) thay thế cho danh từ chỉ vật => không phù hợp về nghĩa => loại

B. The United States is a country where people speak English as a native language. => “where” (nơi mà) => thay thế cho danh từ chỉ địa điểm => đúng

C. The United States is a country whose people speak English as a native language. => “whose” (cái mà có) => thay thế cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại

D. The United States is a country whom people speak English as a native language. “whom” (người mà) => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

Câu hoàn chỉnh: **The United States is a country where people speak English as a native language.**

(Hoa Kỳ là quốc gia nơi người dân nói tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ.)

Chọn B